



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cấp nước Đồng Nai

Ngày 30/09/2025	34,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	6.3%	12.0%

DT thuần Q3/25
333
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.00 -2.5%
YoY: ▲17.0 5.5%

LN thuần Q3/25
90.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲49.3 120%
YoY: ▲12.1 15.5%

LN sau thuế Q3/25
85.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲48.1 129%
YoY: ▲15.3 21.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
30.6%
YoY: +/- ▲16.5%

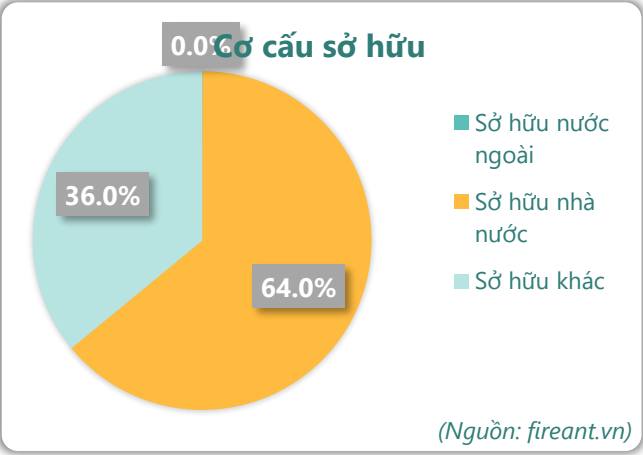
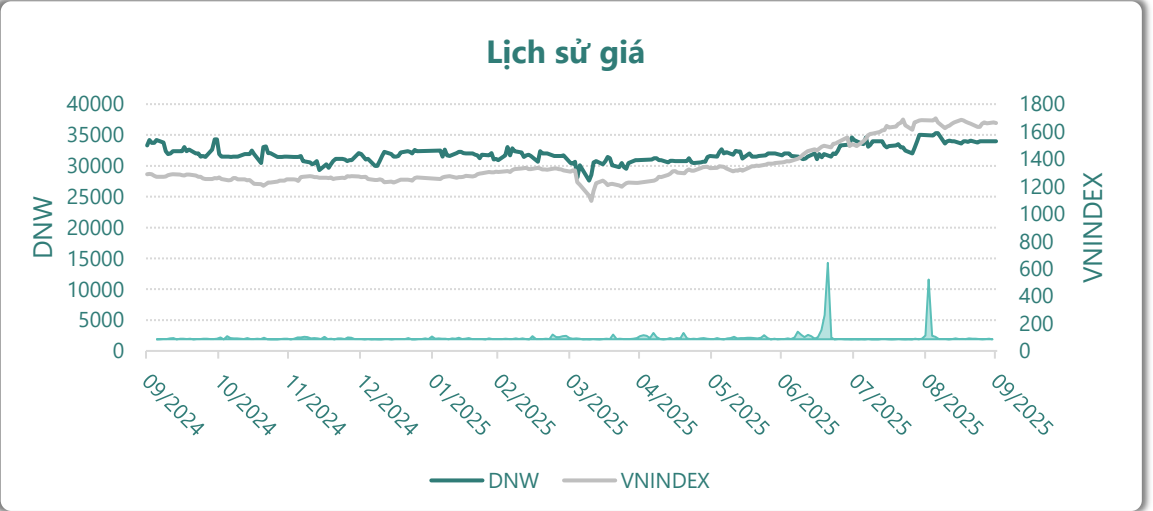
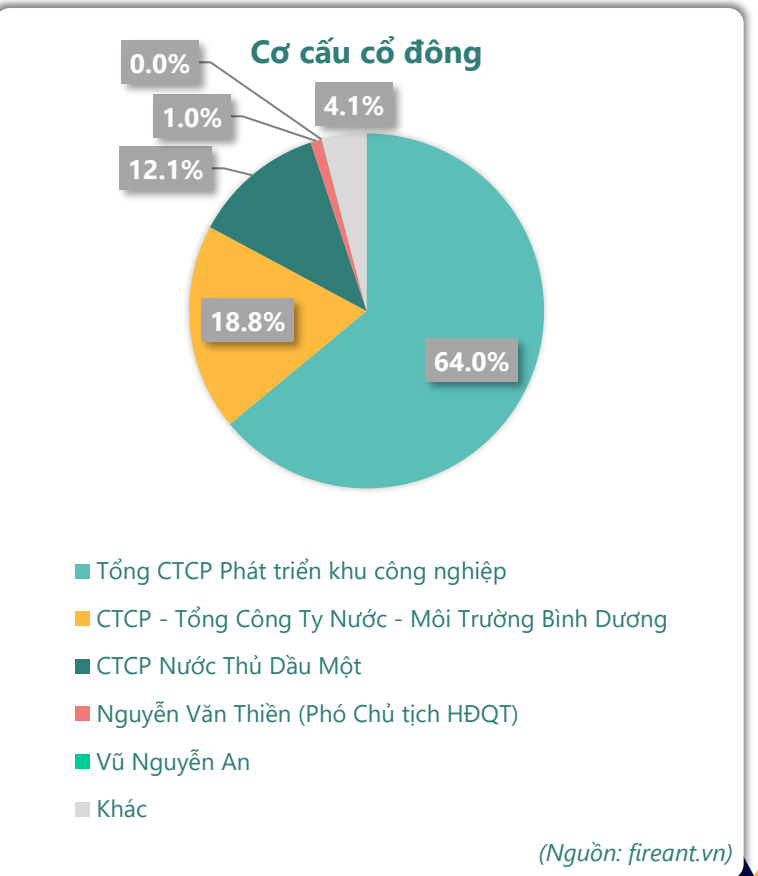
ROE (TTM) Q3/25
11.1%
YoY: +/- ▲0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,607 - 35,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,080
Số lượng CPLH (CP)	120,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,345
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.78
EPS	2,219
P/E	15.3

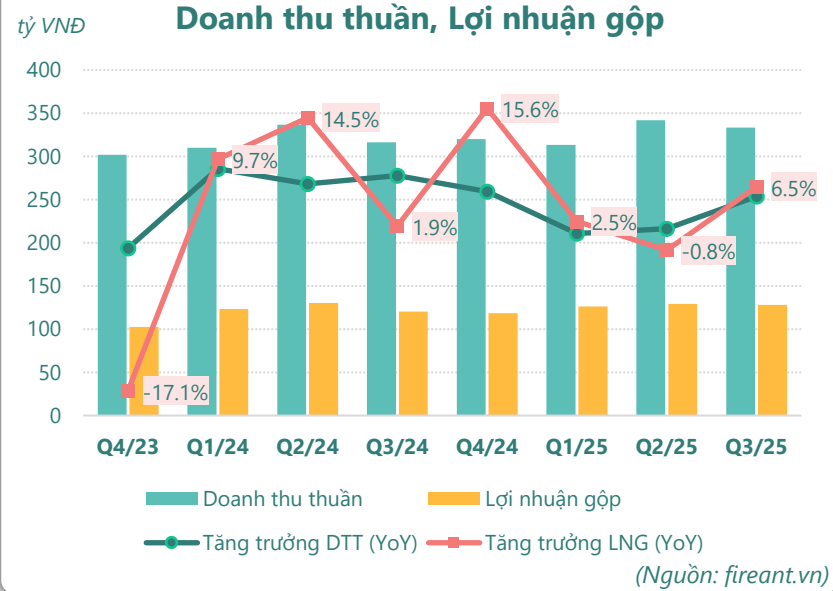
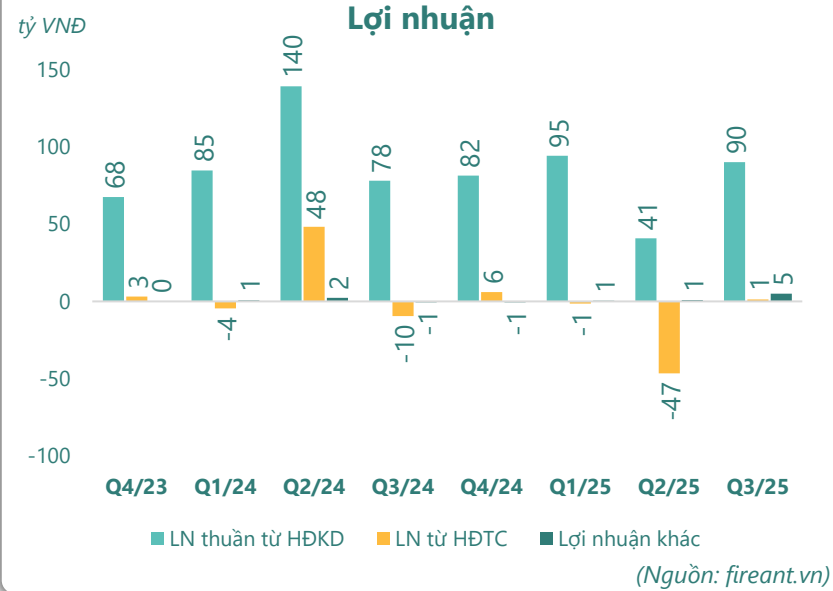
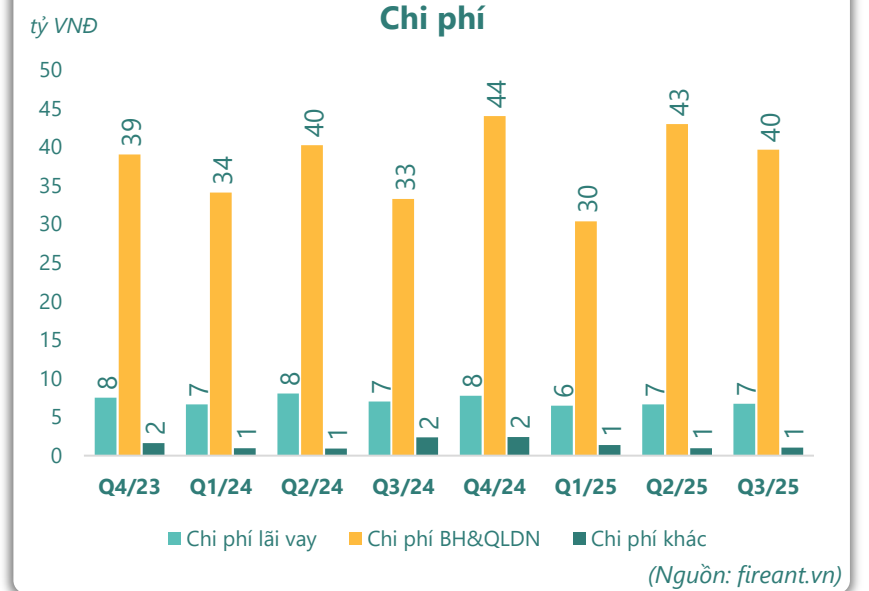
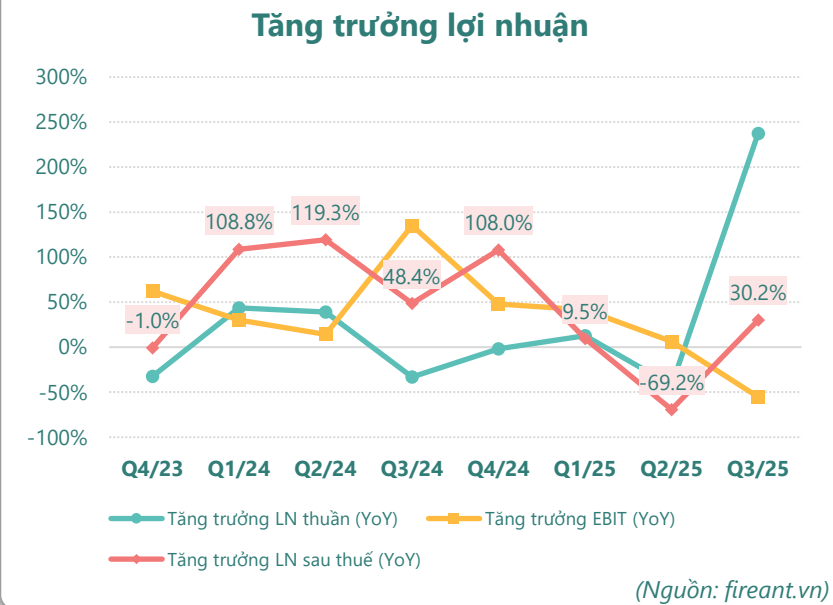
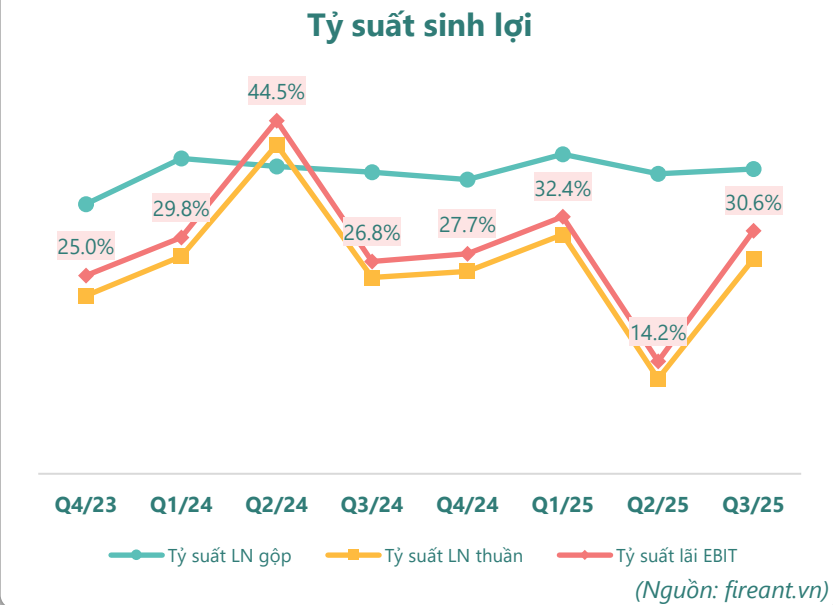
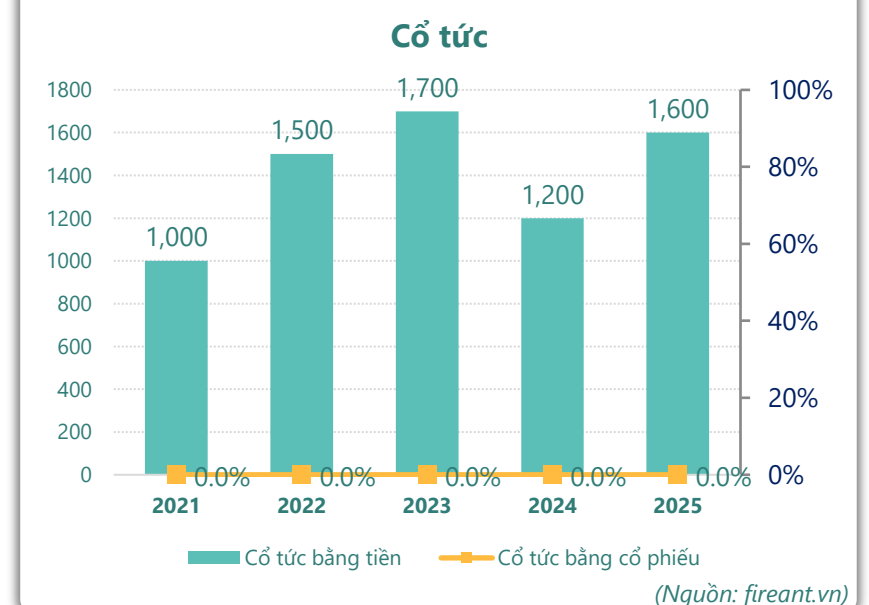
DT thuần 9T 2025
989
tỷ VNĐ
YoY: ▲26.0 2.7%

LN thuần 9T 2025
226
tỷ VNĐ
YoY: ▼77.0 -25.4%

LN sau thuế 9T 2025
208
tỷ VNĐ
YoY: ▼65.0 -24.0%



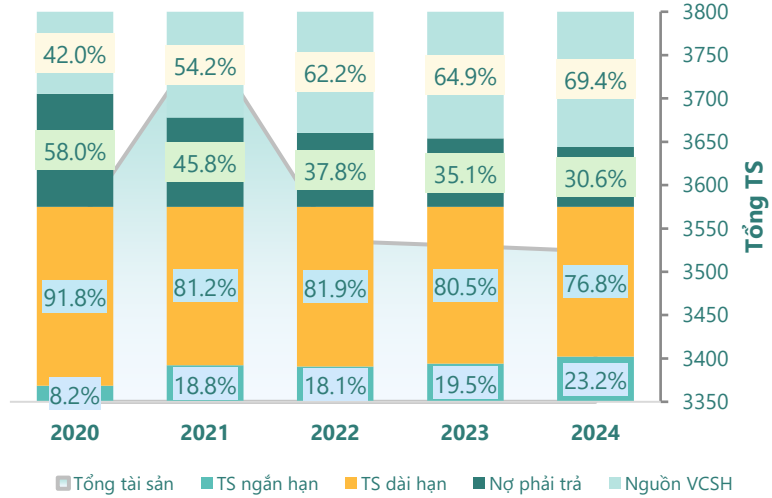
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

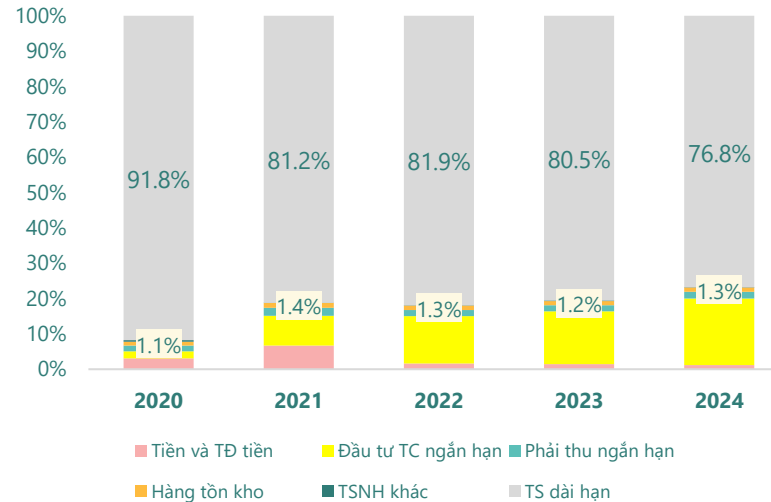
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

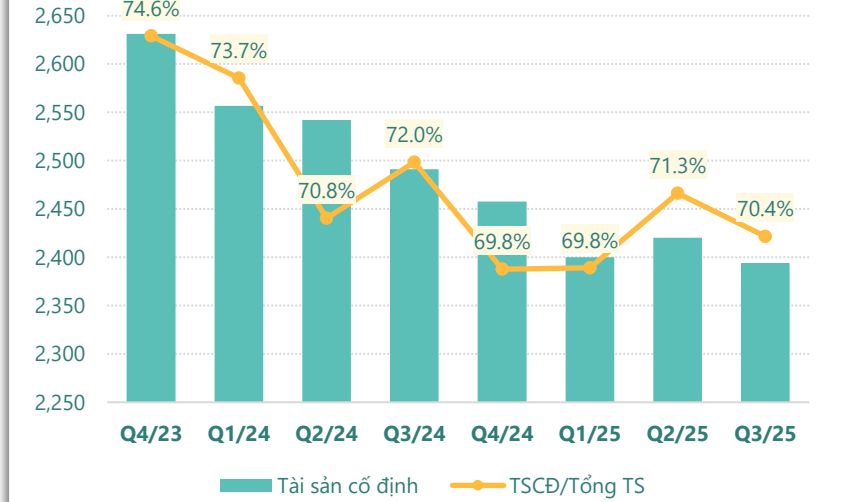
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

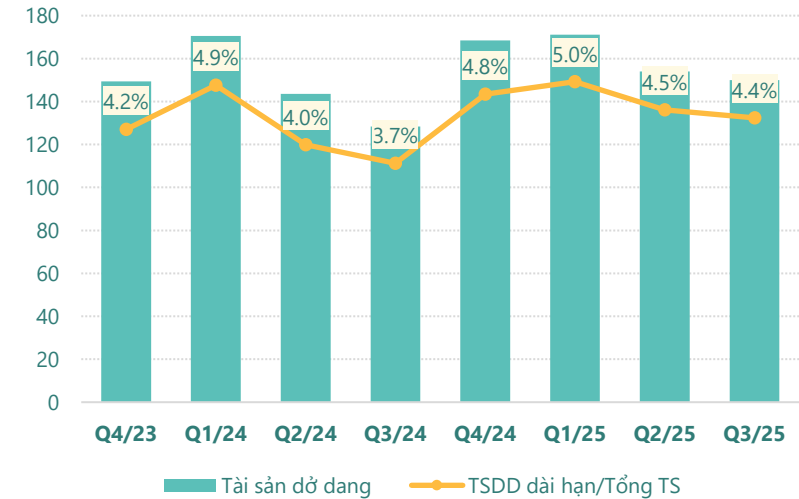
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

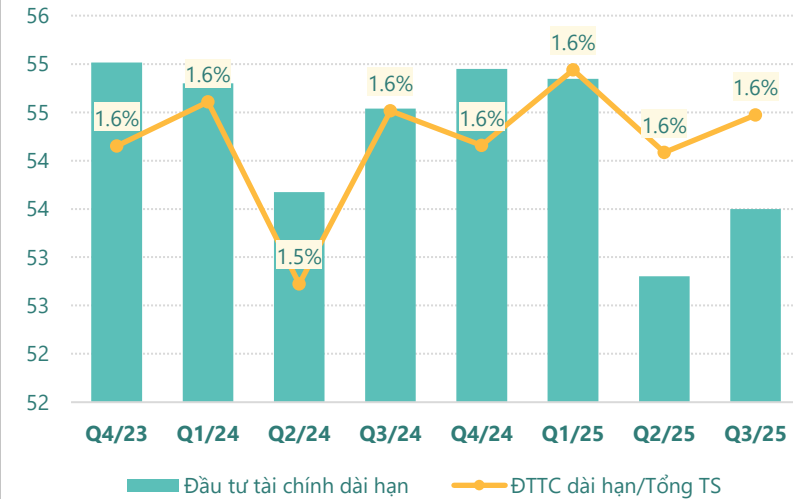
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

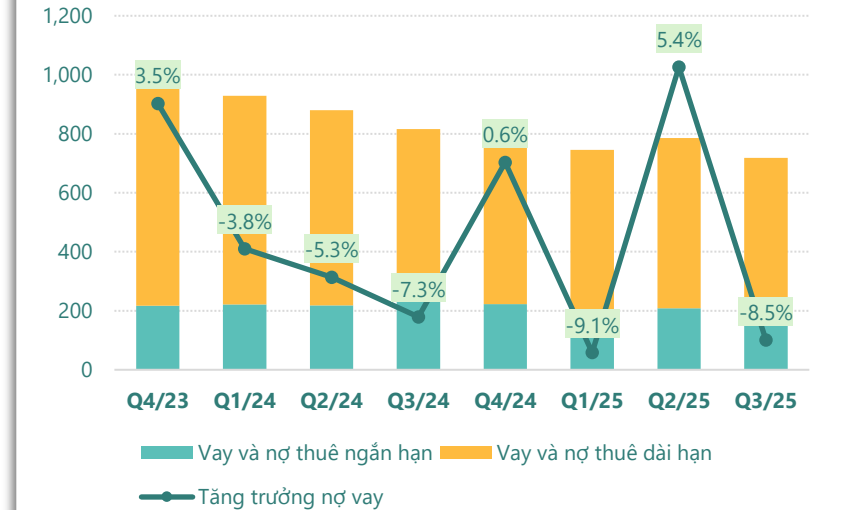
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

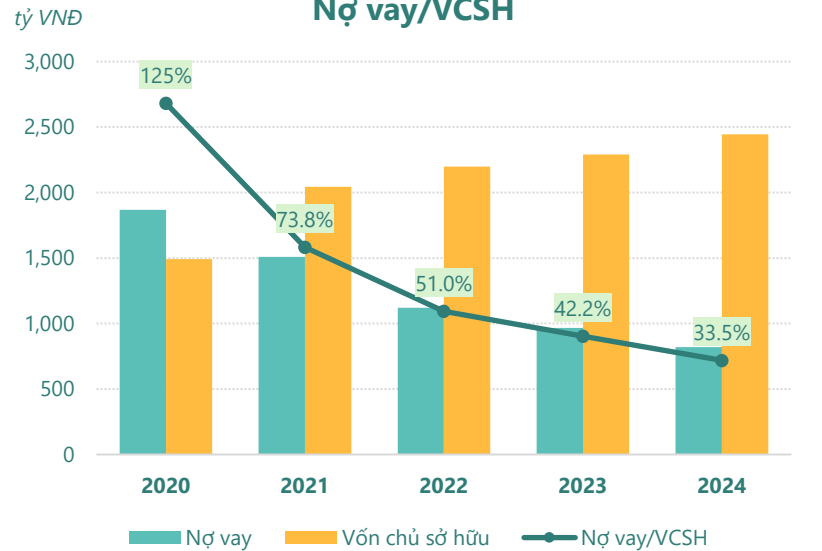
tỷ VNĐ



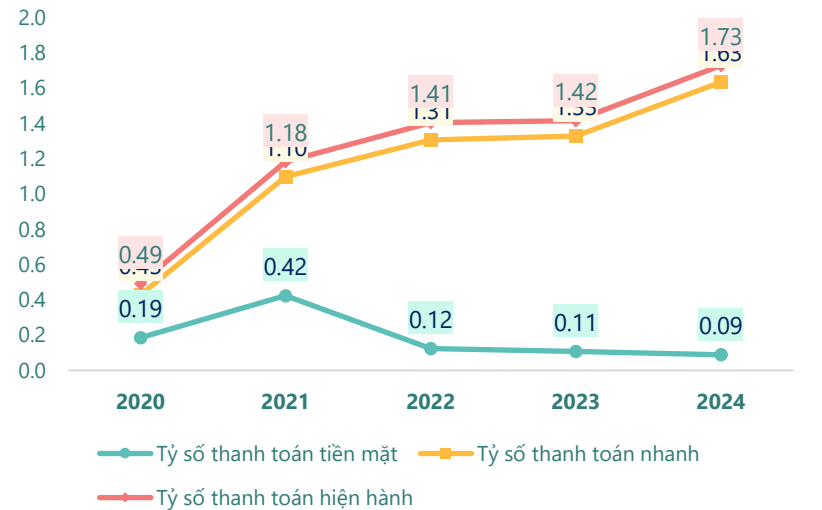
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

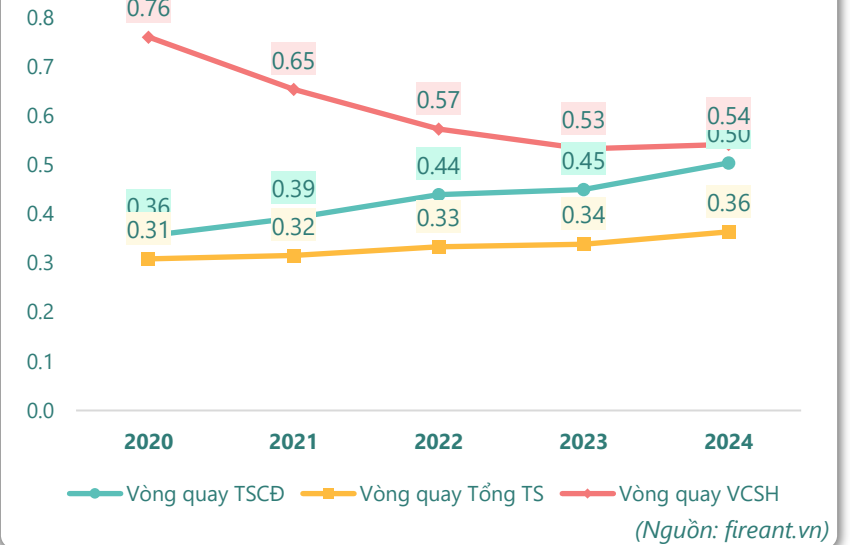
Nợ vay/VCSH



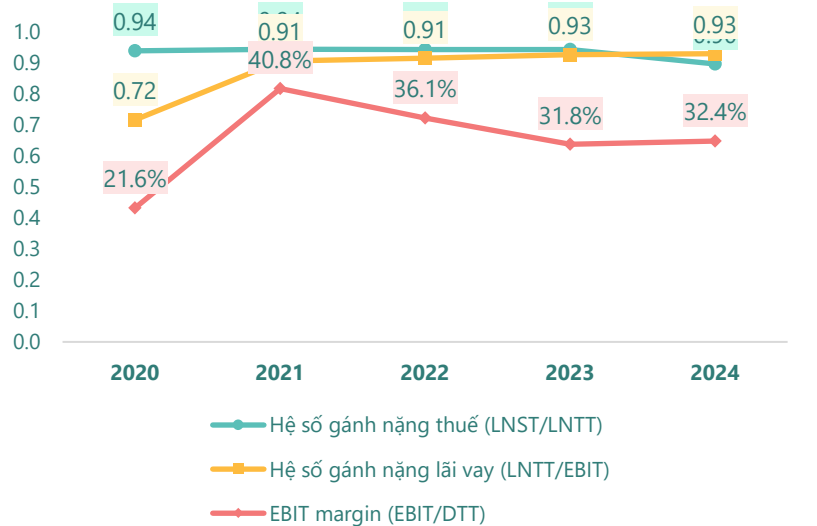
Chỉ số thanh khoản



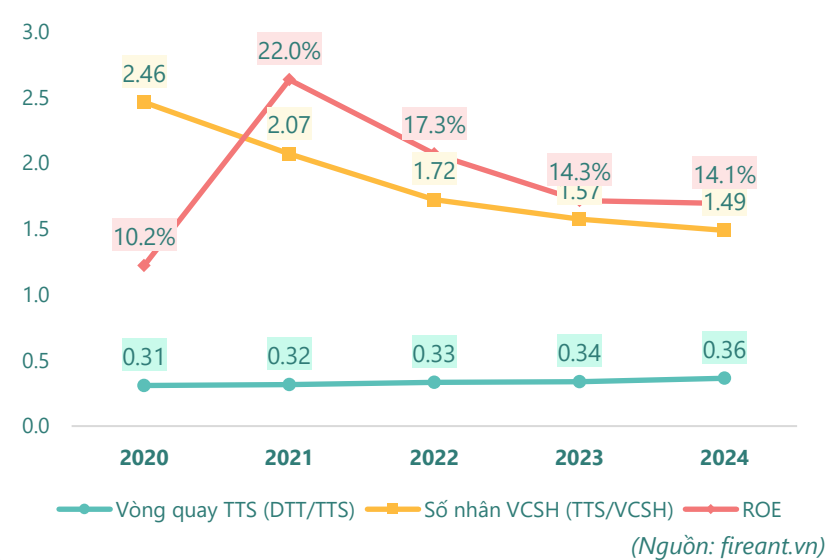
Vòng quay tài sản



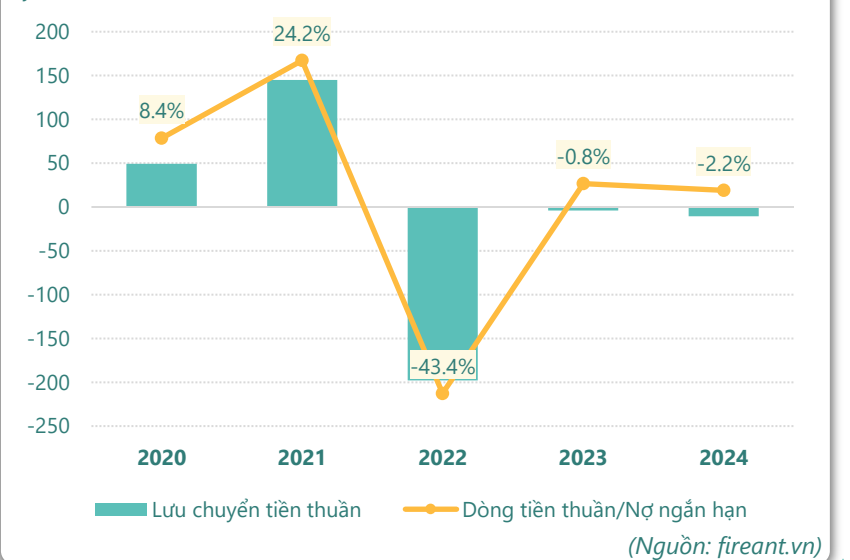
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	333	316	5.5%	989	963	2.7%
Giá vốn hàng bán	205	196	4.8%	605	589	2.7%
Lợi nhuận gộp	128	120	6.7%	384	374	2.6%
Doanh thu HĐTC	8.08	1.22	562%	22.8	62.0	-63.3%
Chi phí TC	6.80	10.8	-37.1%	69.5	27.6	152%
Chi phí lãi vay	6.74	7.02	-4.0%	19.8	21.7	-8.5%
LN trong công ty LKLD	0.69	0.86	-19.4%	1.96	2.13	-8.3%
Chi phí bán hàng	20.1	16.7	20.6%	57.1	50.3	13.5%
Chi phí QLDN	19.5	16.6	17.6%	56.0	57.3	-2.4%
LN thuần từ HĐKD	90.3	78.2	15.5%	226	303	-25.4%
Lợi nhuận khác	5.06	-0.55	1020%	6.45	2.43	166%
LN trước thuế	95.3	77.7	22.7%	232	305	-23.9%
Lợi nhuận sau thuế	85.3	70.0	21.9%	208	273	-24.0%
LNST của CĐ cty mẹ	81.0	67.1	20.7%	195	263	-25.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	178	152	108	51.0	231	131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-129	22.6	-104	26.2	-15.6	-58.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.35	-224	6.00	-76.2	-197	-97.1
Tiền đầu kỳ	38.4	81.5	32.2	41.8	42.8	61.2
Lưu chuyển tiền thuần	43.1	-49.3	9.63	0.98	18.5	-23.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	81.5	32.2	41.8	42.8	61.2	37.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,399	3,523	-3.5%
Tài sản ngắn hạn	768	817	-6.0%
Tiền và tương đương tiền	37.4	41.8	-10.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	611	664	-8.0%
Phải thu ngắn hạn	67.9	65.1	4.3%
Hàng tồn kho	51.7	44.6	16.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.43	1.74	-75.1%
Tài sản dài hạn	2,631	2,706	-2.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,394	2,458	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	150	168	-10.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	53.5	54.8	-2.5%
Tài sản dài hạn khác	33.2	24.9	33.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	994	1,078	-7.8%
Nợ ngắn hạn	483	473	2.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	214	223	-4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.4	60.6	35.8%
Nợ dài hạn	511	605	-15.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	505	597	-15.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,406	2,446	-1.6%
Vốn chủ sở hữu	2,406	2,446	-1.6%
Vốn điều lệ	1,200	1,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

